

Công ty Cổ phần Bibica

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Bibica

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 33

Công ty Cổ phần Bibica

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001. Hiện tại, cổ phiếu của Công ty đang tạm thời giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội theo Nghị quyết số 70/BBC-2021 ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng Quản trị và Công văn số 713/UBCK-PTTT ngày 3 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Vũ Cường	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Võ Ngọc Thành	Thành viên	từ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	từ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Jung Woo Lee	Thành viên	từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2021
Ông Kim Jun Yeon	Thành viên	từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2021

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Cường	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2021
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2021

Căn cứ vào Nghị quyết số 730-02-01/2021/NQ-BBC của Hội đồng Quản trị, Công ty đã tiến hành bổ nhiệm Trưởng ban và thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ - Trực thuộc Hội đồng Quản trị theo Điều lệ tổ chức và hoạt động mới của Công ty.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Phú Chiến.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bibica

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đề ngày 13 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên của Nhóm Công ty để có được các thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Trương Phú Chiến
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 60820469/22632018/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Bibica

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bibica (“Công ty”), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021


VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		907.222.117.668	813.095.819.694
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	281.526.992.846	112.480.241.219
111	1. Tiền		80.096.545.645	93.480.241.219
112	2. Các khoản tương đương tiền		201.430.447.201	19.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		87.836.913.737	97.438.671.054
121	1. Chứng khoán kinh doanh	10.1	4.618.744.826	4.618.744.826
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	10.1	(1.059.152.116)	(1.374.668.772)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.2	84.277.321.027	94.194.595.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	485.053.288.355	527.917.014.563
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		337.924.779.698	394.329.725.029
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		117.087.528.223	113.949.828.399
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		38.489.919.629	28.086.400.330
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.448.939.195)	(8.448.939.195)
140	IV. Hàng tồn kho	6	32.556.222.232	63.797.729.952
141	1. Hàng tồn kho		35.427.560.938	66.669.068.658
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.871.338.706)	(2.871.338.706)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.248.700.498	11.462.162.906
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	1.620.603.268	2.789.205.458
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	13	17.779.743.282	8.110.111.210
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	848.353.948	562.846.238
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		738.744.606.396	945.121.161.977
210	I. Phải thu dài hạn		23.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		23.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		80.637.433.946	88.278.079.933
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	78.119.437.671	85.228.602.602
222	Nguyên giá		357.933.886.812	358.559.704.743
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(279.814.449.141)	(273.331.102.141)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	2.517.996.275	3.049.477.331
228	Nguyên giá		11.349.805.943	11.349.805.943
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.831.809.668)	(8.300.328.612)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		585.799.989	80.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		585.799.989	80.000.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		650.000.000.000	850.000.000.000
251	1. Đầu tư vào các công ty con	10.3	650.000.000.000	650.000.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.2	-	200.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.498.372.461	6.763.082.044
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	5.016.939.446	4.276.653.978
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	2.481.433.015	2.486.428.066
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.645.966.724.064	1.758.216.981.671

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		580.724.521.223	692.382.668.205
310	I. Nợ ngắn hạn		566.113.647.612	677.601.864.084
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	160.157.836.703	219.827.563.839
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	362.530.410.834	216.254.699.906
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	7.569.521.986	6.370.044.902
314	4. Phải trả người lao động		3.349.013.190	3.903.370.019
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	17.891.859.046	40.098.814.920
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		2.446.719.712	1.351.034.644
320	7. Vay ngắn hạn		-	182.458.869.605
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.168.286.141	7.337.466.249
330	II. Nợ dài hạn		14.610.873.611	14.780.804.121
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	3.311.077.272	3.489.077.272
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	16	11.299.796.339	11.291.726.849
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.065.242.202.841	1.065.834.313.466
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	1.065.242.202.841	1.065.834.313.466
411	1. Vốn cổ phần		154.207.820.000	154.207.820.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		154.207.820.000	154.207.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		302.726.583.351	302.726.583.351
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		579.101.429.954	542.830.667.221
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.206.369.536	66.069.242.894
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		24.967.660.269	(12.752.266.958)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		4.238.709.267	78.821.509.852
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.645.966.724.064	1.758.216.981.671


Đinh Thị Thu Vân
Người lập


Đinh Thị Thu Vân
Quyền Kế toán trưởng


Trương Phú Chiến
Chủ tịch


CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
M.S.D.M. 3600563970
Q. TÂN BÌNH - T. P. HỒ CHÍ MINH

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu về bán hàng	18.1	346.132.704.732	321.488.055.261
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(5.706.059.866)	(8.351.900.340)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	18.1	340.426.644.866	313.136.154.921
11	4. Giá vốn hàng bán	19	(254.190.547.598)	(239.150.013.752)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		86.236.097.268	73.986.141.169
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	8.363.386.558	45.239.396.009
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		(2.390.405.055) (2.529.680.931)	(2.971.761.816) (1.043.892.713)
25	8. Chi phí bán hàng	20	(67.820.787.080)	(52.838.575.388)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(19.298.357.677)	(24.310.207.537)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.089.934.014	39.104.992.437
31	11. Thu nhập khác	22	1.066.103.205	4.609.967.282
32	12. Chi phí khác	22	(674.697.500)	(211.519.155)
40	13. Lợi nhuận khác	22	391.405.705	4.398.448.127
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.481.339.719	43.503.440.564
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(1.237.635.401)	(2.386.079.280)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.3	(4.995.051)	(662.156.741)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.238.709.267	40.455.204.543



Đinh Thị Thu Vân
Người lập



Đinh Thị Thu Vân
Quyền Kế toán trưởng



Trương Phú Chiến
Chủ tịch

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.481.339.719	43.503.440.564
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	8, 9	7.780.645.987	8.622.951.874
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(307.447.166)	3.786.677.975
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		214.489.262	612.123.592
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.650.839.006)	(43.400.724.501)
06	Chi phí lãi vay		2.529.680.931	1.043.892.713
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.047.869.727	14.168.362.217
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		24.689.201.202	(31.153.615.514)
10	Giảm hàng tồn kho		31.241.507.720	2.718.164.230
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		69.964.182.133	(273.187.631.474)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		428.316.722	(2.284.712.878)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.529.680.931)	(913.528.328)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(4.538.415.693)	(10.740.308.116)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(700.800.000)	(3.246.278.501)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		125.602.180.880	(304.639.548.364)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(645.799.989)	(90.011.920)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		309.090.909	-
23	Tiền chi mua trái phiếu		-	(200.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu		209.917.273.973	45.492.925.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(16.303.525.454)
27	Cổ tức và lãi tiền gửi nhận được		16.322.875.459	41.259.472.250
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		225.903.440.352	(129.641.140.124)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		-	186.332.003.142
34	Tiền trả nợ gốc vay		(182.458.869.605)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(182.458.869.605)	186.332.003.142

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		169.046.751.627	(247.948.685.346)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		112.480.241.219	403.270.162.473
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(712.762.879)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	281.526.992.846	154.608.714.248



Đinh Thị Thu Vân
Người lập



Đinh Thị Thu Vân
Quyền Kế toán trưởng



Trương Phú Chiến
Chủ tịch

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001. Hiện tại, cổ phiếu của Công ty đang tạm thời giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Nghị quyết số 70/BBC-2021 ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng Quản trị và Công văn số 713/UBCK-PTTT ngày 3 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 471 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 814).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 10.3. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đề ngày 13 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
và hàng hóa

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ do thời gian sử dụng là lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 12 năm
Tài sản cố định khác	4 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản đã được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ sản xuất được dùng trong nhiều năm với giá trị lớn và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	7.276.393	15.944.272
Tiền gửi ngân hàng	80.089.269.252	93.464.296.947
Các khoản tương đương tiền	201.430.447.201	19.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>281.526.992.846</u>	<u>112.480.241.219</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi 4,7% năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	337.924.779.698	394.329.725.029
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	296.722.972.711	346.803.908.768
<i>Các bên khác</i>	41.201.806.987	47.525.816.261
Trả trước cho người bán ngắn hạn	117.087.528.223	113.949.828.399
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đối tác doanh nghiệp</i>	103.000.000.000	103.000.000.000
<i>Tanis Confectionery B.V.</i>	8.978.605.300	8.978.605.300
<i>Các bên khác</i>	5.108.922.923	1.971.223.099
Phải thu ngắn hạn khác	38.489.919.629	28.086.400.330
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	23.790.126.842	-
<i>Ký quỹ</i>	5.095.420.000	5.095.420.000
<i>Lãi tiền gửi phải thu</i>	3.558.224.201	11.539.351.563
<i>Phạt chậm nộp đang chờ xử lý</i>	936.911.745	936.911.745
<i>Thuế GTGT tạm nộp</i>	-	5.069.685.582
<i>Khác</i>	5.109.236.841	5.445.031.440
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.448.939.195)	(8.448.939.195)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>485.053.288.355</u>	<u>527.917.014.563</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.074.928.215	(2.315.172.854)	33.977.512.736	(2.315.172.854)
Thành phẩm, hàng hóa	8.585.553.485	-	29.675.369.749	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.624.839.170	-	1.529.395.133	-
Công cụ, dụng cụ	1.142.240.068	(556.165.852)	1.486.791.040	(556.165.852)
TỔNG CỘNG	<u>35.427.560.938</u>	<u>(2.871.338.706)</u>	<u>66.669.068.658</u>	<u>(2.871.338.706)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	1.620.603.268	2.789.205.458
Công cụ, dụng cụ	1.321.352.265	1.863.829.580
Chi phí quảng cáo	256.995.724	363.651.646
Khác	42.255.279	561.724.232
Dài hạn	5.016.939.446	4.276.653.978
Công cụ, dụng cụ	2.767.169.520	3.245.193.822
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.053.801.913	956.098.538
Khác	195.968.013	75.361.618
TỔNG CỘNG	<u>6.637.542.714</u>	<u>7.065.859.436</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	65.568.459.493	270.588.086.511	12.821.516.623	9.397.946.957	183.695.159	358.559.704.743
Mua mới	-	140.000.000	-	-	-	140.000.000
Thanh lý	-	-	(765.817.931)	-	-	(765.817.931)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	65.568.459.493	270.728.086.511	12.055.698.692	9.397.946.957	183.695.159	357.933.886.812
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	15.645.531.981	167.110.938.527	7.593.423.231	9.027.531.157	183.695.159	199.561.120.055
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	50.384.480.267	204.223.245.445	9.343.177.118	9.196.504.152	183.695.159	273.331.102.141
Khấu hao trong kỳ	1.398.218.128	5.515.948.713	309.129.372	25.868.718	-	7.249.164.931
Thanh lý	-	-	(765.817.931)	-	-	(765.817.931)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	51.782.698.395	209.739.194.158	8.886.488.559	9.222.372.870	183.695.159	279.814.449.141
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	15.183.979.226	66.364.841.066	3.478.339.505	201.442.805	-	85.228.602.602
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	13.785.761.098	60.988.892.353	3.169.210.133	175.574.087	-	78.119.437.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>256.080.000</u>	<u>11.093.725.943</u>	<u>11.349.805.943</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	3.309.336.785	3.309.336.785
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	8.300.328.612	8.300.328.612
Hao mòn trong kỳ	-	<u>531.481.056</u>	<u>531.481.056</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	<u>8.831.809.668</u>	<u>8.831.809.668</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>256.080.000</u>	<u>2.793.397.331</u>	<u>3.049.477.331</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>256.080.000</u>	<u>2.261.916.275</u>	<u>2.517.996.275</u>



P/ | 0 2 7 / 20

Công ty Cổ phần Bibica

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

10.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020			VND	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc		Dự phòng
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	90.771	2.305.557.332	(998.454.932)	1.307.102.400	90.771	2.305.557.332	(1.170.919.832)	1.134.637.500
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	44.424	975.259.755	-	975.259.755	44.424	975.259.755	-	975.259.755
Công ty Cổ phần Hóa An	15.750	684.881.000	(543.500)	684.337.500	15.750	684.881.000	-	684.881.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	41.380	487.959.001	-	487.959.001	41.380	487.959.001	(203.678.401)	284.280.600
Các khoản đầu tư khác	11.485	165.087.738	(60.153.684)	104.934.054	11.485	165.087.738	(70.539)	165.017.199
TỔNG CỘNG	203.810	4.618.744.826	(1.059.152.116)	3.559.592.710	203.810	4.618.744.826	(1.374.668.772)	3.244.076.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	84.277.321.027	84.277.321.027	94.194.595.000	94.194.595.000
Dài hạn				
Trái phiếu	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000
TỔNG CỘNG	84.277.321.027	84.277.321.027	294.194.595.000	294.194.595.000

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi từ 3,7 – 6,8%/năm.

10.3 Đầu tư vào công ty con

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
	VND		VND	
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (1)	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây (2)	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa (3)	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội (4)	50.000.000.000	100	50.000.000.000	100
Công ty TNHH Bibica Miền Bắc (5) (*)	-	100	-	100
	650.000.000.000		650.000.000.000	

(1) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông (“Bibica Miền Đông”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4604000132 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 9 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Bibica Miền Đông là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Miền Đông được đặt tại Lô J1-CN, Đường D1, Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10.3 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

- (2) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây (“Bibica Miền Tây”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 1101883032 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 23 tháng 5 năm 2018. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Bibica Miền Tây là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Miền Tây được đặt tại Lô A1/1-3, Đường VL4, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Phường Long Hiệp, Thị xã Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.
- (3) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa (“Bibica Biên Hòa”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3603651582 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21 tháng 6 năm 2019. Hoạt động đăng ký của Bibica Biên Hòa là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Biên Hòa được đặt tại Số 8, Khu Công nghiệp Giang Điền, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Bibica Biên Hòa đang trong giai đoạn tiền hoạt động.
- (4) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội (“Bibica Hà Nội”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0108090231 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 12 năm 2017. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Bibica Hà Nội là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Hà Nội được đặt tại Số B18, Đường Công nghiệp 06, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- (5) Công ty TNHH Bibica Miền Bắc (“Bibica Miền Bắc”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0900276875 do Ban Quản Lý Khu Công Nghiệp Hưng Yên cấp ngày 14 tháng 12 năm 2015. Hoạt động đăng ký của Bibica Miền Bắc là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Miền Bắc được đặt tại Đường số 206, Khu B, Khu công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Bibica Miền Bắc đang trong giai đoạn tiền hoạt động.
- (*) Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào công ty con này (Thuyết minh số 26).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả cho các bên khác	20.734.229.091	55.866.408.433
Công ty TNHH Thương mại Toàn Thịnh Phát	2.608.200.000	-
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	1.323.000.000	8.236.898.250
Các bên khác	16.803.029.091	47.629.510.183
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	139.423.607.612	163.961.155.406
TỔNG CỘNG	160.157.836.703	219.827.563.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 25)	359.044.000.000	209.529.911.433
Các bên khác trả tiền trước	3.486.410.834	6.724.788.473
TỔNG CỘNG	<u>362.530.410.834</u>	<u>216.254.699.906</u>

13. THUẾ

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Thuế giá trị gia tăng	(5.748.073.642)	17.178.306.904	(22.347.681.600)	(10.917.448.338)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.008.007.334	1.237.635.401	(4.538.415.693)	707.227.042
Thuế thu nhập cá nhân	(562.846.238)	1.024.947.518	(1.310.455.228)	(848.353.948)
TỔNG CỘNG	<u>(2.302.912.546)</u>	<u>19.440.889.823</u>	<u>(28.196.552.521)</u>	<u>(11.058.575.244)</u>
<i>Trong đó:</i>				
Thuế GTGT được khấu trừ	(8.110.111.210)			(17.779.743.282)
Thuế nộp thừa	(562.846.238)			(848.353.948)
Thuế phải nộp	6.370.044.902			7.569.521.986

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	9.186.087.816	20.047.337.527
Lương và thưởng nhân viên	4.868.392.865	7.094.131.193
Chi phí vận chuyển	3.182.412.801	7.406.639.815
Chi phí hoa hồng	-	4.485.033.647
Khác	654.965.564	1.065.672.738
TỔNG CỘNG	<u>17.891.859.046</u>	<u>40.098.814.920</u>

15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Số cuối kỳ bao gồm tiền nhận đặt cọc thuê văn phòng và mua hàng hóa từ khách hàng.

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số cuối kỳ là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho công nhân viên.

Công ty Cổ phần Bibica

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	154.207.820.000	302.726.583.351	452.168.025.639	82.682.092.602	991.784.521.592
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	40.455.204.543	40.455.204.543
Phân phối quỹ	-	-	90.662.641.582	(90.662.641.582)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.771.717.978)	(4.771.717.978)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	154.207.820.000	302.726.583.351	542.830.667.221	27.702.937.585	1.027.468.008.157
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	154.207.820.000	302.726.583.351	542.830.667.221	66.069.242.894	1.065.834.313.466
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	4.238.709.267	4.238.709.267
Phân phối quỹ	-	-	36.270.762.733	(36.270.762.733)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.830.819.892)	(4.830.819.892)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	154.207.820.000	302.726.583.351	579.101.429.954	29.206.369.536	1.065.242.202.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
		VND
Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	154.207.820.000	154.207.820.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố và đã trả bằng tiền	-	-

17.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Số cổ phiếu Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	15.420.782	15.420.782
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	15.420.782	15.420.782
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	15.420.782	15.420.782

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
		VND
Tổng doanh thu bán hàng	346.132.704.732	321.488.055.261
Hàng bán bị trả lại	(5.706.059.866)	(8.351.900.340)
Doanh thu thuần	340.426.644.866	313.136.154.921
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	277.840.780.424	240.844.067.238
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	62.585.864.442	72.292.087.683

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
		VND
Lãi tiền gửi	8.288.358.597	9.614.179.592
Cổ tức được chia	53.389.500	33.786.544.909
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.638.461	1.821.767.613
Khác	-	16.903.895
TỔNG CỘNG	8.363.386.558	45.239.396.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	<u>254.190.547.598</u>	<u>239.150.013.752</u>

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	30.142.085.830	22.662.484.746
Chi phí hoa hồng và hỗ trợ nhà phân phối	24.001.142.890	19.992.140.035
Chi phí vận chuyển	12.040.060.566	11.243.307.828
Chi phí nhân viên	565.571.375	(4.147.630.709)
Chi phí bán hàng khác	1.071.926.419	3.088.273.488
TỔNG CỘNG	<u>67.820.787.080</u>	<u>52.838.575.388</u>

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nhân viên	10.741.212.904	11.814.214.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.696.349.232	3.967.540.126
Chi phí khấu hao	1.642.258.716	1.499.845.808
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	5.050.275.181
Chi phí khác	2.218.536.825	1.978.331.981
TỔNG CỘNG	<u>19.298.357.677</u>	<u>24.310.207.537</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
		VND
Thu nhập khác	1.066.103.205	4.609.967.282
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	309.090.909	-
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	100.120.000	2.369.061.807
Khác	656.892.296	2.240.905.475
Chi phí khác	674.697.500	211.519.155
Xóa sổ công cụ dụng cụ và hàng tồn kho	644.565.087	-
Khác	30.132.413	211.519.155
LỢI NHUẬN KHÁC	391.405.705	4.398.448.127

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
		VND
Nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	179.869.654.295	172.528.010.857
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.860.063.664	65.605.394.688
Chi phí nhân công	42.696.909.870	59.119.762.737
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8 và 9)	7.780.645.987	8.622.951.874
Khác	3.537.711.152	11.766.085.747
TỔNG CỘNG	326.744.984.968	317.642.205.903

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
		VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.237.635.401	2.419.724.231
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.995.051	662.156.741
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa các kỳ trước	-	(33.644.951)
TỔNG CỘNG	1.242.630.452	3.048.236.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.481.339.719	43.503.440.564
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	1.096.267.944	8.700.688.113
Các khoản điều chỉnh:		
Lợi nhuận, cổ tức nhận được	(10.677.900)	(6.771.866.902)
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành trực tiếp	140.160.000	101.700.000
Chi phí không được trừ	16.880.408	1.051.359.761
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa các kỳ trước	-	(33.644.951)
Chi phí thuế TNDN	1.242.630.452	3.048.236.021

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

24.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Trợ cấp thôi việc	2.259.959.268	2.258.345.370	1.613.898	(525.189.372)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	264.525.319	264.525.319	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(43.051.572)	(36.442.623)	(6.608.949)	(136.967.369)
TỔNG CỘNG	2.481.433.015	2.486.428.066	(4.995.051)	(662.156.741)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Bibica Miền Đông	Công ty con	Mua hàng hóa	12.443.071.144	27.228.986.030
		Bán hàng hóa	2.394.658.306	4.184.105.662
		Cổ tức	-	33.786.544.909
Bibica Miền Tây	Công ty con	Mua hàng hóa	2.759.703.305	5.196.197.684
		Bán hàng hóa	313.559.942	1.728.544.542
		Chi trả hộ	-	68.397.525.598
Bibica Hà Nội	Công ty con	Mua hàng hóa	60.394.439.937	3.568.536.059
		Bán hàng hóa	11.827.372.320	42.980.699.229
		Góp vốn	-	16.303.525.454
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN ("PAN CG")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	260.269.604.863	188.789.188.401
		Mua dịch vụ	20.148.716.827	14.615.075.390
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN ("PAN Food Manufacturing")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	7.224.117.517	22.614.356.074
		Bán hàng hóa	3.035.584.993	2.121.595.890
		Nhận hỗ trợ bán hàng	-	2.369.061.807
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN ("PAN Food")	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	390.000.000	-
		Bán hàng hóa	-	1.039.933.514

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)				
Bibica Miền Tây	Công ty con	Bán tài sản cố định và chi trả hộ	230.069.133.786	252.139.662.580
PAN CG	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	65.775.530.000	86.142.769.223
PAN Food Manufacturing	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	878.308.925	-
Bibica Hà Nội	Công ty con	Bán hàng hóa	-	8.518.374.965
PAN Food	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	-	3.102.000
			296.722.972.711	346.803.908.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 5)				
Bibica Biên Hòa	Công ty con	Thanh toán hộ	23.790.126.842	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 11)				
Bibica Hà Nội	Công ty con	Mua hàng hóa	75.196.904.303	29.185.424.012
Bibica Miền Đông	Công ty con	Mua hàng hóa	56.911.016.117	97.486.387.434
PAN CG	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	5.788.441.387	13.450.125.984
Bibica Miền Tây	Công ty con	Mua hàng hóa	1.091.729.067	14.692.722.000
PAN Food Manufacturing	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	426.578.000	9.097.495.976
PAN Food	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	8.938.738	-
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An ("LAF")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	49.000.000
			139.423.607.612	163.961.155.406
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 12)				
Bibica Biên Hòa	Công ty con	Đặt cọc mua tài sản	200.000.000.000	200.000.000.000
Bibica Miền Đông	Công ty con	Bán hàng hóa	159.044.000.000	-
PAN Food Manufacturing	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	9.528.811.433
PAN Food	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	-	1.100.000
			359.044.000.000	209.529.911.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Kiểm soát (“BKS”) và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch HĐQT	793.269.230	150.000.000
Ông Võ Ngọc Thành	Thành viên HĐQT	90.000.000	150.000.000
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên HĐQT	90.000.000	150.000.000
Ông Jung Woo Le	Thành viên HĐQT	45.000.000	150.000.000
Ông Kim Jun Yeon	Thành viên HĐQT	45.000.000	150.000.000
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc	521.911.653	586.630.989
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc	334.321.889	334.321.889
Ông Vũ Cường	Thành viên BKS	50.400.000	72.000.000
Ông Hur Jin Kook	Thành viên BKS	12.600.000	72.000.000
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên BKS	25.200.000	72.000.000
TỔNG CỘNG		<u>2.007.702.772</u>	<u>1.886.952.878</u>

26. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Dưới 1 năm	441.057.988	273.647.778
Từ 1 đến 5 năm	1.290.409.717	1.094.591.112
Trên 5 năm	1.290.409.717	7.046.430.284
TỔNG CỘNG	<u>3.021.877.422</u>	<u>8.414.669.174</u>

Cam kết góp vốn

Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty có khoản cam kết trị giá 200.000.000.000 VND liên quan tới việc góp vốn vào công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. ĐẠI DỊCH COVID-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

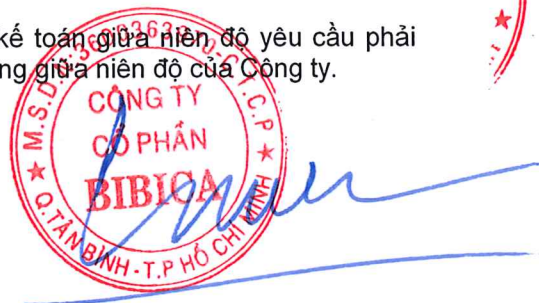
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Đinh Thị Thu Vân
Người lập



Đinh Thị Thu Vân
Quyền kế toán trưởng



Trương Phú Chiến
Chủ tịch

Ngày 13 tháng 8 năm 2021